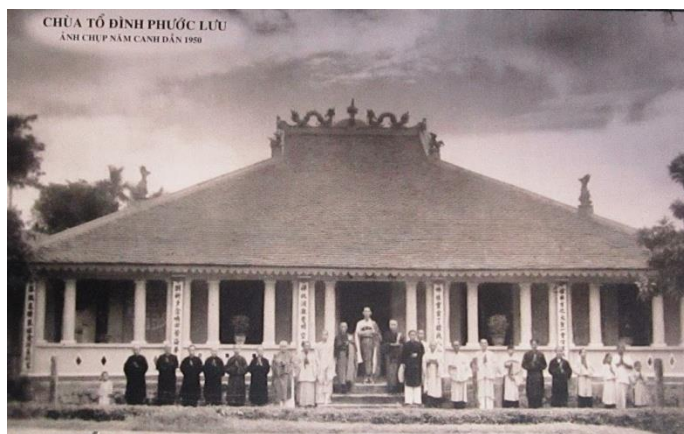


PHƯỚC LƯU CỔ TỰ

Phí Thành Phát(*)



**Chùa Phước Lưu (Trảng Bàng, Tây Ninh) xưa
(ảnh tư liệu)**

Trong quá trình khai phá vùng đất Tây Ninh đến giữa thế kỷ XIX, đã có nhiều lưu dân đến định cư. Trong đó, Trảng Bàng là vùng đất được khai phá sớm nhất trong tỉnh. Là một vùng đất đa văn hóa, nơi hội tụ của nhiều tộc người, Trảng Bàng đã mang trong mình những nét tập tục đa dạng và

phong phú về đời sống, sinh hoạt của các tộc người.

Gắn liền với quá trình hình thành và phát triển ở xứ Trảng, nổi tiếng với các ngôi cổ tự được thành lập từ rất sớm như chùa Huỳnh Long, chùa Hội Phước, chùa Phước Lâm, chùa Tịnh Lý (chùa làng An Tịnh), chùa Long Tiên, chùa Vĩnh An,... và đặc biệt là ngôi cổ tự tổ đình Phước Lưu là một ngôi chùa danh tiếng, còn lưu giữ được những giá trị lịch sử, kiến trúc cổ mang nét đặc trưng của vùng đất Nam Bộ.

Lịch sử hình thành và phát triển chùa Phước Lưu

Chùa Phước Lưu hiện tọa lạc tại số 152, quốc lộ 22, khu phố Lộc Du, thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Nguyên vào giữa thế kỷ XIX, người dân sống định cư nơi đây dựng một am tranh thờ Phật. Căn cứ theo hiện vật ghi chép tại chùa, có thể nhận thấy được chùa có gốc tích được thành lập vào ngày 26 tháng 9 năm Canh Tý (1840). Am tranh đầu tiên được dựng ven một cái trảng, có rất nhiều cây bàng nên dân chúng gọi khu vực này là “*Trảng Bàng*”. Sau gọi rộng ra thành tên Nôm của làng Gia Lộc, rồi trở thành tên địa danh của cả huyện Trảng Bàng¹.

(*) email: phithanhphat1997@gmail.com, ĐT: 078.629.9678

¹ Vương Công Đức (2016), *Trảng Bàng phương chí*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr.645.

Sau có người nữ tên Nguyễn Thị Trinh quê ở miệt Gò Đen¹ đi theo các lưu dân trong cuộc Nam tiến. Dừng chân ở Trảng Bàng, bà quy y, xuất gia thọ Sa di giới và học thuốc với Hòa thượng Thiên Tường tự Liễu Dương chùa Huỳnh Long có Pháp danh là Chơn Trinh tự Diệu Tiết. Bà đến cải tạo lại am, phụng thờ Tam Bảo và bắt mạch, kê đơn bốc thuốc chữa bệnh cho người dân trong vùng. Thảo am nhỏ, đơn sơ với những pho tượng Phật Thích Ca, Tam Thế Phật, Thập Bát La Hán, Ngọc Hoàng, Thiên Vương,... với kích thước nhỏ tạc bằng gỗ mít sơn son thếp vàng. Ở am, bà chuyên tâm tu hành, sớm hôm nhang khói, đọc tụng kinh kệ, hành thiện giúp đỡ mọi người và ngôi thảo am nhỏ này cũng là nơi đã đáp ứng được nhu cầu tâm linh cho cư dân nơi vùng đất mới. Ngoài ra, do bà còn có khả năng coi đồng kiến nghĩa là xem mặt đoán bệnh, tiên đoán trước việc nên dân gian còn gọi bà là “*bà Đồng*” và ngôi thảo am là “*am Bà Đồng*”.

Sau cũng có ni cô tên Trần Thị Nền, pháp danh Chơn Tăng tự Tiên Cốt cùng là người vùng Gò Đen. Bà đi phiêu lưu lục tỉnh, cuối cùng dừng chân ở Trảng Bàng và đến thảo am cùng tu tập và hành y chữa bệnh với bà Đồng. Dân gian trong vùng quen gọi bà là “*bà Cốc*” có nghĩa là người phụ nữ lớn tuổi. Sau ba người con của bà Cốc đến cùng ở trong am phụng dưỡng mẹ và cũng đã xuất gia tu học. Người con lớn của bà tên Mai Văn Lực, người con thứ hai tên Mai Văn Đồ và người con gái út tên Mai Thị Thiệu. Riêng về Mai Văn Lực đến quy y và xuất gia với Hòa thượng Phước Chí tự Thanh Thọ chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen, Tây Ninh) có Pháp danh Chơn Hữu hỷ Trùng Lực thuộc đời thứ 42, chi phái Lâm Tế, dòng đạo Liễu Quán và cầu Pháp với Hòa thượng Chơn Ứng tự Liễu Linh trụ trì chùa Hội Phước (Trảng Bàng) và Tổ đình Phụng Sơn (Chùa Gò, Tp. Hồ Chí Minh ngày nay) có Pháp hiệu là Diệu Thông hỷ Đạt Định. Những người con của bà Cốc là những người có công lớn trong việc phát triển ngôi chùa về sau.

¹ Quận Gò Đen thuộc tỉnh Tân An từ 4/2/1947 gồm có 4 tổng: tổng Long Hưng Hạ với 6 làng; tổng Long Hưng Trung với 4 làng; tổng Long Hưng Thượng (một phần) với 2 làng; tổng Lộc Thành Thượng (một phần) với 3 làng. Sau 1956 giải thể, xóa tên. Theo Nguyễn Đình Tư (2008), *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.409.

Bà Đồng và bà Cốc ở am hành thiện cứu người, chữa được nhiều bệnh vì thế mà tiếng lành đồn xa, ngày càng nhiều khách thập phương đến viếng và chữa bệnh. Về sau am tranh được mở rộng thành ngôi chùa và cũng được mọi người quen gọi là “*chùa Bà Đồng*”.

Năm Giáp Thân (1884) bà Đồng qua đời, bà Cốc kế thế chăm lo Tam Bảo, tiếp tục hành y chữa bệnh. Sau thời gian tu học, sư Trùng Lực trở về thay mẹ trụ trì chùa. Cũng từ đây là thời kỳ hưng thịnh của ngôi chùa từ khi ngài lên kế vị.

Sau khi lên trụ trì, sư Trùng Lực đặt lại hiệu chùa là “*Phước Lưu*” (寺流福) với ngụ ý: “Phước là đất phước, Lưu là một dòng Pháp trôi chảy mãi mãi, lưu truyền hậu thế”. Sư thu nhận đệ tử và truyền thừa theo phái Thiền, chi phái Lâm Tế, dòng đạo Liễu Quán với bài kệ do Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán xướng xuất. Sư mở lớp dạy Gia giáo, giảng dạy về Phật học, Giới luật, kinh điển, Nho học, y học và đặc biệt là nghi lễ Phật giáo hay còn được gọi là Khoa nghi ứng phú¹. Đây là lớp Gia giáo đầu tiên và cũng là duy nhất tại Tây Ninh do sư trực tiếp giảng dạy và có mời Hòa thượng Trùng Châu chùa Long Triều (Chợ Đệm) là huynh đệ của ngài cùng về dạy học ở chùa. Chư tăng khắp nơi tụ họp về đây tu học, trong số ấy đã có những vị là bậc danh tăng nổi tiếng về sau này. Tiếp tục duy trì hoạt động hành y chữa bệnh, ngoài ra ở chùa sư Trùng Lực còn biên soạn kinh sách, cho khắc mộc bản, cùng đại chúng trong chùa khai phá thêm đất hoang trồng trọt hoa màu để đáp ứng nhu cầu cho tăng chúng an tâm tu học. Cùng trong khoảng thời gian này, sư tu bổ lại chùa với vách ván, lúc đầu còn lợp tranh, sau mới lợp ngói âm dương.

Năm Canh Tý (1900), sư Trùng Lực đã huy động đóng góp của cộng đồng người Việt và người Hoa trong vùng để tiến hành cải tạo lại chùa. Sư cùng với các thầy thợ và đại chúng trong chùa đổ đất làm nền chùa cao, dựng chùa bằng cột gỗ, vách ván, lợp ngói

¹ Khoa nghi ứng phú: *Ứng* là mời, *Phú* (phó) là đi đến. Ứng phú là đến một nơi nào đó để thực hiện các nghi lễ theo lời mời của bá tánh. *Khoa nghi ứng phú* là các bộ môn nghi lễ Phật giáo đem ra thực hành ở các cuộc lễ theo yêu cầu tín ngưỡng của công chúng rộng rãi nhằm khế hợp với cơ duyên của thế nhân hầu qua đó hoằng hóa chúng sanh theo chủ trương “dĩ huyền độ chơn”, tức vận dụng các hình thức, phương tiện diễn xướng nghi lễ nhằm truyền bá đạo pháp. Theo Huỳnh Ngọc Trảng (2019), *Gia Định – Sài Gòn hò, hát, lý, vè và diễn xướng lễ hội*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, tr.376.

móc và huy động các thợ mộc tài giỏi của làng An Tịnh bấy giờ chạm khắc bao lam, hoành phi, liễn đối, tạc tượng Phật với kích thước lớn như bộ tượng Hoa Nghiêm Tam Thánh, Chuẩn Đề Bồ Tát,... bằng gỗ mít sơn son thếp vàng. Ngôi chùa được xây dựng với quy mô rộng lớn theo kiểu kiến trúc đình chùa Nam Bộ. Theo *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – Tp. Hồ Chí Minh* cũng đã ghi chép lại rằng sư Trùng Lực hiệu Diệu Thông cải tạo am Bà Đồng thành chùa Phước Lưu, xây dựng to thành trung tâm ứng phú đạo tràng vùng Trảng Bàng (Tây Ninh)¹. Theo *Trảng Bàng phương chí* cùng chung trong năm, Chính quyền Pháp thành lập tỉnh Tây Ninh, đặt Trảng Bàng làm quận trung tâm ở phía nam của tỉnh (lúc bấy giờ quận Trảng Bàng bao gồm cả Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu ngày nay). Chùa Phước Lưu trở thành chùa trung tâm lớn nhất của quận Trảng Bàng và vùng nam Tây Ninh lúc bấy giờ¹.

Năm Ất Ty (1905), Phật tử, nhân dân trong vùng cùng một số người Hoa ở Chợ Lớn đóng góp làm tượng Phật bằng gốm tráng men và tượng đất nung sơn màu do lò gốm Bửu Nguyên ở Chợ Lớn thực hiện cúng chùa. Hiện minh văn trên các tượng gốm còn khắc lại niên đại và hiệu lò gốm.

Năm Kỷ Dậu (1909), chùa mở Trường kỳ đầu tiên tại Trảng Bàng, với đầy đủ các nghi thức, nghi lễ tổ chức Giới đàn tôn phong Đại sư Trùng Lực làm Đường đầu Hòa thượng.

Cùng trong năm bà Cốc lâm bệnh nặng, sư Trùng Lực đã cắt ngón tay lấy máu hòa thuốc chữa khỏi bệnh cho mẹ, tấm lòng hiếu thảo của ngài ngày sau vẫn còn được ca tụng. Vào giờ Thìn ngày mùng 3 tháng 11 năm Kỷ Dậu bà Cốc qua đời. Sau khi lo hậu sự chu toàn cho mẹ, sư Trùng Lực sắp xếp việc chùa, truyền người kế vị, tấn phong cho đệ tử Pháp hiệu Phổ Chiếu húy Tâm Hữu trụ trì chùa Phước Lưu, sư đến vùng núi Cụt khai hoang nhưng do bị bệnh sốt rét rừng nên sư trở về chùa Linh Sơn Tiên Thạch y theo giáo huấn của tôn sư cùng chư huynh đệ phát huy chùa tổ hoằng truyền Phật pháp. Ngày 11 tháng 11 năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng Trùng Lực viên tịch tại chùa Linh Sơn Tiên

¹ Thành Hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.66.

Thạch và nhập tháp tại chân núi Bà Đen cạnh bên chùa Linh Sơn Phước Trung. Từ khi tổ tịch, hằng năm vào ngày 11 tháng 11 âm lịch là lễ chánh giỗ tại chùa Phước Lưu.

Là người đệ tử ưu tú được thầy chọn kế vị, sư Tâm Hữu tiếp tục lớp dạy Gia giáo, hành y chữa bệnh. Ở chùa sư tổ chức nhiều công tác Phật sự, biên soạn kinh sách, đã có nhiều người đến xin quy y, xuất gia và cầu Pháp với ngài. Số tín đồ, Phật tử đến chùa ngày càng đông. Trụ trì được khoảng 3 năm, Yết ma Tâm Hữu viên tịch vào ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1912). Y theo di huấn huynh trưởng, sư Đạo hiệu Vô Niệm hựu Tâm Có kế vị trụ trì chùa. Sư tiếp tục lớp Gia giáo, duy trì các hoạt động Phật sự tại chùa. Nhưng lên trụ trì được khoảng 2 năm, Đại sư Tâm Có viên tịch vào ngày mùng 8 tháng 10 năm Giáp Dần (1914).

Lúc bấy giờ sư Nguyên Tấn tuổi còn trẻ chưa thể kế vị trụ trì, sư được ni sư Diệu Thiện (em gái út của Hòa thượng Trừng Lực) lo cho ăn học 6 năm tại chùa Sắc Tứ Từ Ân, Tổ đình Hội Khánh và chùa Mai Sơn. Trong khoảng thời gian 6 năm sư Nguyên Tấn đi học, ni sư Diệu Thiện đứng ra trông nom, quán xuyến tất cả các việc ở chùa. Nhưng cũng trong thời gian này lớp Gia giáo bị gián đoạn.

Năm 1916, chính quyền lại quyết định nối dài Quốc lộ 1 (nay là Quốc lộ 22) từ Sài Gòn lên Nam Vang. Con đường này đi ngang qua quận Trảng Bàng và cắt chùa Phước Lưu làm hai, một bên đường là chính điện chùa, và bên kia đường là khuôn viên bảo tháp của các sư trụ trì và tăng ni, Phật tử².

Năm 1920, sau khi hoàn thành việc học sư Đạo hiệu Thiện Huệ hựu Nguyên Tấn trở về chùa Phước Lưu kế vị trụ trì. Lúc đó sư tròn 20 tuổi. Là một danh tăng đầu thế kỷ XX, tinh thông về Phật học, Nho học, y học và ứng phú. Hưởng ứng phong trào Chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng, từ năm 1925 đến năm 1935 sư mở lại lớp Gia giáo đào tạo tăng tài và thuyết pháp cho tín đồ, Phật tử nghe. Đã có nhiều bậc danh tăng đến tham học cùng ngài, nhiều tăng sinh, tín đồ đến quy y, xuất gia và cầu Pháp với ngài. Trong khoảng thời gian dạy học sư dành nhiều thời gian nghiên cứu kinh

¹ Vương Công Đức (2016), *Trảng Bàng phương chí*, Sđd, tr.645-646.

² Vương Công Đức (2016), *Trảng Bàng phương chí*, Sđd, tr.646.

sách, biên soạn kinh điển, giới luật, khoa nghi và nhiều sách về y học, đã có nhiều tác phẩm tiêu biểu của ngài viết được sử dụng rộng rãi ở các chùa. Các Giới đàn ở các chùa trong và ngoài tỉnh thường thỉnh Giáo thọ Nguyên Tấn làm thư ký.

Năm Giáp Tuất (1934), chủ chùa Đông Thạnh ở làng An Đông Xã, quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định là Tỳ kheo ni Diệu Thọ hiệp cùng với bà Montel thiết lập Thủy lục trai đàn cầu siêu cho những người bạc số chết đuối trên các sông rạch từ Tây Ninh, Gò Dầu, Trảng Bàng, Lộc Giang, Bến Lức, Thủ Thừa, Nhứt Tảo, Bến Bạ, Bao Ngự, kinh Nước Mặn, Thủ Bộ, Cần Giuộc, rạch Cát Hạ, Chợ Lớn đến Thị Nghè, cầu Bình Lợi, Gò Vấp, Thủ Dầu Một, Bến Thố, Thủ Thiêm. Vì trai đàn cầu siêu quá lớn, phạm vi cử hành lễ quá rộng, nên phải xin phép và được sự chấp thuận của các viên chủ tỉnh Tây Ninh, Gia Định, Thủ Dầu Một, chủ quận Hóc Môn, Thủ Đức. Trai đàn kéo dài trong 5 tháng 20 ngày, tổng cộng 23 tuần lễ¹. Giáo thọ Nguyên Tấn phụ trách phần công văn, sớ giấy và nghi lễ trong trai đàn.

Năm Đinh Sửu (1937) Giáo thọ Nguyên Tấn viên tịch, y theo di huấn tấn phong sư Huệ Tánh hựu Quảng Thủ kế vị trụ trì chùa. Năm Mậu Dần (1938) Ni trưởng Diệu Thiện viên tịch. Sau khi kế vị, sư Huệ Tánh mở lại lớp Gia giáo đào tạo tăng tài và hành y bắt mạch kê đơn. Cùng lúc đó, sư thành lập hội “Tịnh độ liên hoa” dưới sự hướng dẫn của chư tăng dẫn dắt Phật tử tu tập và đến cầu an, cầu siêu tại gia đình Phật tử khi có hữu sự muốn thỉnh đạo tràng trợ niệm. Cũng trong khoảng thời gian 4 năm từ năm 1936 đến năm 1939, sư Huệ Tánh tham gia khóa đào tạo tăng tài của Hòa thượng Bửu Chung mở tại chùa Phước Long (Nha Môn, Sa Đéc), mọi công tác Phật sự ở chùa Phước Lưu do sư Huệ Thông giữ quyền trụ trì.

Năm 1950, sư Huệ Tánh được nhân dân trong vùng thỉnh chứng minh và làm sám chủ trong lễ cầu an trai đàn chợ Trảng Bàng (chợ cũ Trảng Bàng ngày nay), cũng nhân dịp này sư làm lễ ra mắt Thầy cả trai đàn chân tế. Cùng với giới đức tinh nghiêm và sự

¹ Thích Đồng Bồn (chủ biên) (1995), Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX – Tập II, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, Hòa thượng Thích Từ Nhân. <http://namo84000.org/116-hoa-thuong-thich-tu-nhan/>.

quảng học đa văn sư được nhiều chùa trong và ngoài tỉnh thỉnh làm chứng minh và giữ các cấp bậc trong trường hương, trường kỳ.

Năm 1952, chính thức đổi tên “Hội Lục Hòa Liên Xã” và thành lập “Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam” tại chùa Long An, số 135 đường Cộng Hòa, thuộc quận nhì, Sài Gòn (nay là đường Nguyễn Văn Cừ, quận 1)¹. Năm 1957, Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam đến chùa Phước Lưu chứng minh làm lễ suy tôn sư Huệ Tánh lên đạo vị Hòa thượng và giữ chức Tăng trưởng tỉnh Tây Ninh, Yết ma Thiện Hòa (chùa Vĩnh An) làm Phó Tăng trưởng và đặt văn phòng Tăng trưởng Giáo hội tỉnh Tây Ninh tại chùa Phước Lưu. Chương trình lễ diễn ra rất trang trọng với đầy đủ các nghi thức, trong buổi lễ có sự chứng minh của Hòa thượng Đại Tăng trưởng Lục hòa Tăng Thích Thiện Tông, các vị Trưởng lão Hòa thượng giáo phẩm, có sự tham gia của chính quyền và đông đảo tín đồ Phật tử đồng tung hô “Hoan hô Hòa thượng Tăng trưởng”. Đến ngày 14/10/1936, theo Sắc lệnh số 124/NV của Tổng thống Ngô Đình Diệm thì tỉnh Hậu Nghĩa được thành lập². Hòa thượng Huệ Tánh giữ chức Tăng trưởng liên tỉnh Tây Ninh – Hậu Nghĩa và văn phòng đặt tại chùa Phước Lưu.

Năm 1968, nhằm để tránh tai mất chính quyền Đệ nhị Cộng hòa, Hòa thượng Thích Huệ Thành và Hòa thượng Thích Bửu Ý vận động thêm 36 tỉnh thành và 80 quận hội cùng tham gia phong trào yêu nước và tiến hành đại hội thống nhất chuyển tên Giáo hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có hiến chương, chia thành hai Hội đồng: Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo³. Hòa thượng Huệ Tánh là thành viên Viện Tăng thống.

¹ Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bồn (chủ biên) (2018), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr.336-337.

² Tỉnh Hậu Nghĩa bao gồm các quận Đức Hòa, Đức Huệ, Trảng Bàng và Củ Chi, tỉnh lỵ là Khiêm Cương đặt ở Bàu Trai (Hậu Nghĩa ngày nay). Theo Vương Công Đức (2016), *Trảng Bàng phương chí*, Sđd, tr.304.

³ Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bồn (chủ biên) (2018), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Sđd, tr.339.

Trong thời gian chiến tranh, với địa thế chùa ở vị trí trung tâm nên chịu nhiều ảnh hưởng của bom đạn cùng với sự xuống cấp theo thời gian. Qua các giai đoạn lịch sử, chùa bị hư hại nặng năm 1945, 1946, nhất là vào các năm 1968, 1975¹. Đây cũng là các năm chùa trùng tu lại sau sự tàn phá do chiến tranh gây ra. Cùng trong năm 1946, chùa Phước Điền do ni sư Diệu Lan trụ trì bị bom đạn bình địa. Ni sư trình xin Hòa thượng Huệ Tánh về chùa Phước Lưu tu học, được sự chấp thuận ni sư vận chuyển các bộ trường kỷ, ghế nghi, tủ thờ,... về chùa Phước Lưu và ở đây đến lúc viên tịch. Vì tiền thân của ni sư Diệu Lan là phu nhân của ông Tạ Quang Vĩnh Hội đồng Quản Hạt Tây Ninh nên bà rất có uy tín lúc bấy giờ, mọi người cung kính gọi bà là “*Bà Hai Hội đồng*” và chùa Phước Lưu lúc bấy giờ cũng được gọi là “*chùa Hội đồng*” và thường đón tiếp các quan chức lúc đó.

Lớp Gia giáo dừng lại từ lúc Hòa thượng Huệ Tánh ở tuổi cao, nhưng vẫn có nhiều vị tăng sinh đến chùa cầu học về khoa nghi ứng phú nên sư Quảng Chí trực tiếp giảng dạy. Ngày 25/1/1989 (nhằm ngày 18 tháng Chạp năm Mậu Thìn) Hòa thượng Huệ Tánh viên tịch, sư Quảng Chí huy Nhuận Bửu là Trưởng tử của Hòa thượng kế vị trụ trì chùa.

Hòa thượng Quảng Chí được công cử làm Hòa thượng Chứng minh Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Tây Ninh từ năm 1997. Ngài được nhiều lần cung thỉnh làm chứng minh trong Giới đàn Tâm Hòa tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch.

Năm 2002, khu vườn mộ chùa (nay là công viên 29/4) thuộc đất quy hoạch nên các hài cốt chur tổ được thỉnh về nhập bảo tháp trong khuôn viên chùa, các hài cốt thân nhân gia đình Phật tử có mộ ở đây cũng được lấy về.

Năm 2007, Hòa thượng Quảng Chí viên tịch, y theo di huấn sư Thiện Chánh kế vị trụ trì chùa đến nay. Năm 2008, sư Thiện Chánh trùng tu tháp tổ khai sơn ở núi Bà Đen và đại trùng tu lại chùa. Sư tiếp tục giảng dạy về khoa nghi ứng phú tại chùa cho các tăng sinh đến học và giữ gìn những quy củ thiền gia của chùa theo lối xưa của thầy tổ. Các đệ tử xuất gia và tại gia ngày một đông, các công tác Phật sự tại chùa cũng dần thêm sôi nổi

¹ Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lúa, Trần Hồng Liên (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, tr.105.

nhằm hoằng Pháp lợi sinh, giúp nhiều người được tiếp cận với giáo lý nhà Phật. Thượng tọa Thích Thiện Chánh là một vị tăng tài giỏi, sư từng được thỉnh giữ nhiều chức sự trong các trường hương (trường hạ), hiện sư là Ủy viên Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo huyện Trảng Bàng kiêm Trưởng ban Nghi lễ huyện.

Là ngôi cổ tự còn gìn giữ được nhiều giá trị về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật chùa đã được các ngành chức năng lập hồ sơ khoa học vào ngày 11/8/2004, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ra quyết định số 180/QĐ-CT xếp hạng chùa Phước Lưu là Di tích Lịch sử – Văn hóa cấp tỉnh. Năm 2016, chùa Phước Lưu được Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam chứng nhận là “Việt Nam linh thiêng cổ tự”.

Kiến trúc nghệ thuật chùa Phước Lưu



Chùa Phước Lưu có mặt bằng theo kiểu chữ “Nhị” (二), gồm hai lớp nhà dạng tứ trụ nối tiếp nhau, bộ khung gồm 32 cây cột bằng danh mộc kê trên đá tảng, chống đỡ hệ thống vì kèo, xà đòn, rui mè bằng gỗ. Đây chính là nét kiến trúc nổi bật nhất của chùa và là kiểu thức đặc trưng cho đình chùa truyền thống Nam Bộ.

Đại Hùng Bửu Điện (hay còn gọi là Phật đường) là nơi trang nghiêm nhất của ngôi chùa thờ chư vị Phật và Bồ Tát. Chính điện được sắp xếp theo thứ tự: Bộ tượng Di Đà Tam Tôn (Phật A Di Đà, Bồ tát Quan Âm, Bồ tát Đại Thế Chí) đại diện cho “*quá khứ*” được đặt ở tầng trên

**Kiến trúc chính điện chùa Phước Lưu
(ảnh Phí Thành Phát)**

cao; tầng thứ hai là bộ tượng Hoa Nghiêm Tam Thánh (Phật Thích Ca, Tôn giả Ca Diếp, Tôn giả A Nan) đại diện cho “*hiện tại*” và tầng thứ ba là tôn tượng Phật Di Lặc đại diện cho “*trương lai*”. Đặt gần và thấp ở phía trước điện Phật là ban thờ Ngũ Hiền thượng kỳ thú. Đối diện với điện Phật là tiền điện nơi đặt ban thờ Long Thần Hộ Pháp. Hai bên điện thờ là các ban thờ Thập Bát La Hán, Thập điện Minh Vương, Địa Tạng Bồ tát, Đạt Ma tổ sư và đây cũng là nơi đặt chuông, trống lớn. Ở chái bên Đông và Tây chính điện là ban thờ Già

Lam Thánh Chúng (Quan Thánh Đế Quân) và Linh Sơn Thánh Mẫu (Bà Đen) thể hiện sự giao thoa của tín ngưỡng dân gian người Việt và người Hoa trong ngôi chùa Phật giáo ở Nam Bộ xưa.

Nằm sau lưng chính điện là gian thờ tổ được bố trí theo lối “tiền Phật hậu tổ”, nơi thờ chư vị tổ sư trụ trì quá vãng, hai bên tả – hữu là các ban thờ chư vị hữu công, ban thờ bá tánh. Nối tiếp với Tổ đường là Thánh Tăng đường, đây là nơi thờ các vị danh tăng nổi tiếng và có nhiều đóng góp cho Phật giáo. Tiếp đến Quả đường là nơi đặt các quả phẩm dâng cúng, nơi chư tăng thọ trai và cũng là nơi thiết lễ cúng dường trai tăng, tại đây còn có ba ban thờ Chuẩn Đề Bồ tát (hay còn được gọi là bàn kim đài). Và cuối cùng là Bát Nhã đường là nơi để các vị Pháp sư đăng tòa thuyết Pháp, các vị Ứng phú sư đăng đàn chẩn tế và chư vị Trưởng lão Hòa thượng chứng minh ban đạo từ.

Ngoài ra, trong khuôn viên chùa còn có thờ bảo cái đầu Phật Thích Ca, tượng Quan Âm lộ thiên, ban thờ Tiêu Diện Đại Sĩ (ban thờ Cô hồn), miếu Ngũ Hành, tháp thờ chư vị tổ sư và ni sư hữu công. Bên dãy nhà Tây lang là nơi tiếp khách nam, ở đây có ban thờ Tam Bảo toàn Phật; bên dãy nhà Đông lang là nơi tiếp khách nữ, có đặt ban thờ Giám Trai Sứ giả. Nối liền với Đông lang là nhà trù, ở đây có đặt ban thờ Ông Táo.

Điểm thêm cho sự trang nghiêm, cổ kính của ngôi chùa là những bao lam, hoành phi liễn đối được chạm khắc tinh xảo với đôi bàn tay tài hoa của các nghệ nhân làng An Tịnh xưa. 15 bộ bao lam được chạm trổ nhiều đề tài phong phú như: Thập Bát La Hán, lưỡng long triều nhật, tứ linh, mẫu đơn trĩ, ngũ phúc, long mã, phượng hoàng, phúc lộc thọ, ... đến những họa tiết đơn giản gần gũi với cuộc sống đời thường như: dây hoa, trái măng cầu, trái đào, hoa mai, hoa cúc, con dơi,... Đặc biệt, tại chính điện còn có 1 bộ bao lam được chạm khắc hai mặt có chủ đề “Lưỡng long châu Hộ Pháp”, với nét chạm khắc sinh động, mềm mại, uyển chuyển những khung bao lam đã trở thành điểm nhấn cho ngôi chùa, mang nhiều giá trị về nghệ thuật.

Sau sự tàn phá của chiến tranh, hiện chùa còn bảo lưu được 17 bức hoành phi, 22 liễn đối chữ Hán. Trong đó, có 14 liễn được chạm khắc trực tiếp trên thân cột rất mỹ thuật. Nội dung của những bức hoành, liễn đối được chư vị tổ sư đúc kết ra từ những ý nghĩa cao thâm trong kinh điển, giáo lý, những lời dạy của đức Phật và điển tích của Phật

giáo. Các nét chữ do “Thần bút” Mạc Thiên Trai, một thư pháp gia người Hoa nổi tiếng ở thế kỷ XIX thủ bút. Trong số đó có câu chữ thứ nhất của mỗi vế ghép lại thành hiệu chùa *Phước Lưu*:

福慧雙修莫取莫捨尋常中道

流源一派兮是兮非平等正真

Phiên âm: **Phước** huệ song tu mạc thủ mạc xả tầm thường trung đạo

Lưu nguyên nhất phái hề thị hề phi bình đẳng chánh chơn

Ngoài ra, qua các bức hoành phi, liền đôi còn lưu lại bút tích của Hòa thượng Trùng Lực qua cặp liền đôi:

千聖會中無影迹

萬人叢裏奪高標

Phiên âm: *Thiên thánh hội trung vô ảnh tích*

Vạn nhân tòng lý đoạt cao phiêu

Cùng với bút tích của Giáo thọ Nguyên Tấn qua 2 bức hoành: 明德 (minh đức) và 靈山聖母 (Linh Sơn Thánh Mẫu).

Cùng với giá trị về kiến trúc, chùa còn bảo lưu hệ thống tranh, tượng thờ khá đầy đủ về loại hình và phong phú về chất liệu. Các bộ tượng Di Đà Tam Tôn, Thập Bát La Hán, Ngọc Hoàng, Quan Thánh, Thiên Vương, Kim Đồng – Ngọc Nữ, tượng Phật Thích Ca,... được tạc bằng gỗ mít sơn son thếp vàng với kích thước nhỏ có từ thời am Bà Đồng mang đậm nét tạo hình dân gian; các tượng như Chuẩn Đề Bồ Tát, Tôn giả Ca Diếp, Tôn giả A Nan bằng gỗ mít sơn màu với kích thước lớn được các thợ mộc danh tiếng của làng An Tịnh xưa tạc vào khoảng những năm 1900. Đặc biệt, chùa còn bảo lưu nhiều bức tượng gồm như: Di Đà Tam Tôn, Thập điện Minh Vương, Hộ Pháp, Bồ Đề Đạt Ma, Giám Trai Sứ giả, Linh Sơn Thánh Mẫu, Ngũ Hành nương nương,... thuộc dòng gồm Cây Mai Sài Gòn xưa do lò gốm Bửu Nguyên của người Hoa ở Chợ Lớn tạo tác năm Ất Tỵ (1905),

thể hiện sự giao lưu văn hóa Việt – Hoa, tính độc đáo của mỗi tượng loại này được xác lập rõ rệt hơn ở tính chất độc bản của từng sản phẩm¹.

Hiện chùa đang gìn giữ nhiều bức tranh với nhiều chủ đề được vẽ trên nhiều chất liệu khác nhau. Trong đó, tiêu biểu là bộ tranh “Thập điện Minh Vương” gồm 2 bức do ông Ký Đồ em trai của Hòa thượng Trừng Lực vẽ trên nền giấy bồi; bức tranh “Tam Bảo Toàn Phật” hiện đang thờ tại nhà Tây lang vẽ trên nền giấy hình chữ Phật (佛) có niên đại hơn trăm năm tuổi; bức tranh kiếng “Ông Táo” hiện đang thờ tại nhà trù là một dòng tranh dân gian đặc trưng của vùng đất Nam Bộ; bộ tranh gồm bốn bức với chủ đề “Nhị thập tứ hiếu” cân ố xà cừ ngũ sắc trên danh mộc; bốn bức tranh phong cảnh được vẽ trực tiếp trên gỗ do trụ trì chùa Long Hưng (dân gian thường gọi là chùa Mọi ở ấp Chánh, Lộc Hưng) vẽ hiện đang được đặt tại Thánh Tăng đường;... Đặc biệt, bộ tranh “Ngũ Hiền thượng kỳ thú” hay còn được gọi là bộ “Sám bài” gồm có: Phật Thích Ca (hoặc Phật A Di Đà), Bồ tát Quan Âm, Bồ tát Địa Tạng, Bồ tát Văn Thù, Bồ tát Phổ Hiền do họa sĩ Năm Kiếng người ở làng Gia Bình (Trảng Bàng) thủ bút vẽ màu trên giấy và lông kính hiện đang thờ tại chính điện. Bộ tranh tượng 5 vị này là đặc trưng riêng của những ngôi chùa cổ ở vùng Nam Bộ. Qua bộ 5 vị Phật và Bồ tát, đã thể hiện được tính thực tiễn rất cao qua việc kết hợp và thể hiện ý nghĩa đó là tinh thần một đạo Phật nhập thế, đi vào cuộc đời. Hình tượng các vị Phật, Bồ tát trong tư thế thượng kỳ thú, tay bắt ấn, tay cầm bửu bối của mình, chứng tỏ tượng đặt thờ không phải trong tư thế tham thiền nhập định, mà là đang ở trong tình trạng hoằng hóa, thuyết pháp độ sinh².

Chùa Phước Lưu là ngôi cổ tự còn gìn giữ nhiều mộc bản (ván khắc) nhất trong các chùa ở Tây Ninh. Mộc bản với nội dung là các Pháp phái quy y, phái thế độ, niệm Phật công cứ, bảo tháp, các loại công văn sớ giấy, chú, bát quái trấn trạch,... được khắc vào khoảng những năm 1898. Đặc biệt là bức mộc bản thiệp thỉnh Giới đàn Trường kỳ tôn sư

¹ Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc (1994), *Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr.32.

² Trần Hồng Liên (2008), *Chùa Giác Lâm di tích lịch sử văn hóa*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.98.

Trùng Lực làm Đường đầu Hòa thượng năm Kỷ Dậu (1909). Chùa còn hàng trăm quyển kinh, luật, luận, khoa nghi Hán Nôm và sách thuốc,... do chư vị tổ sư biên soạn và các tổ đình như Giác Lâm, Giác Viên, Sắc tứ Từ Ân, Hội Khánh ấn hành. Cái trảng phía sau chùa là nơi phát tích ra địa danh Trảng Bàng sau này, mà trên các văn bản, mộc bản của chùa từ rất sớm đã từng ghi lại với tên gọi “*Trảng Bàng xứ*”.

Ngoài ra, chùa còn lưu giữ một số hiện vật có giá trị lịch sử – nghệ thuật như: đại hồng chung bằng đồng niên đại năm Tân Tỵ (1881); bộ lư hương đồng khắc hiệu chùa; 10 bài vị gỗ của chư vị tổ sư tiền bối; một số đồ thờ, nội thất cổ như trường kỷ, tủ thờ, ghế nghi cẩn ốc xà cừ ngũ sắc, bình hoa, đĩa, đôn, chậu trang trí;... có niên đại từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Tất cả những hiện vật này đều là cổ vật gắn liền với chùa thể hiện nét văn hóa Phật giáo ở vùng đất Trảng Bàng nói riêng và Tây Ninh nói chung.

Kết luận

Chùa Phước Lưu là ngôi cổ tự mang nhiều giá trị lịch sử, văn hóa và nghệ thuật tiêu biểu của tỉnh Tây Ninh. Chùa đã có nhiều đóng góp cho Phật giáo thông qua lớp dạy Gia giáo đầu tiên và cũng là duy nhất của tỉnh, là trung tâm ứng phú đạo tràng từ những năm 1900 đào tạo ra nhiều bậc danh tăng nổi tiếng của Nam Bộ về sau này. Chùa còn lưu giữ được những nét kiến trúc truyền thống cùng những hiện vật có giá trị tiêu biểu gắn liền quá trình hình thành và phát triển của vùng đất Trảng Bàng, của Phật giáo Tây Ninh và cả Nam Bộ. Chính vì những giá trị đặc sắc ấy mà chùa Phước Lưu vinh dự được xếp vào một trong 108 danh lam cổ tự của Việt Nam và đã được xếp hạng là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh vào năm 2004.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, Trần Hồng Liên (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Thành Hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh (1600 – 1992)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thích Gia Quang (chủ biên) (2015), *Chùa Việt Nam*, tập 1, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
4. Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bồn (chủ biên) (2018), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Hồng Đức.
5. Trần Hồng Liên (2007), *Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và Nxb Văn hóa Sài Gòn.
6. Huỳnh Ngọc Trảng, Tạ Dục Hào, Trần Ngọc Chúc (2001), *Danh mục tự viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Trần Hồng Liên (2008), *Chùa Giác Lâm di tích lịch sử văn hóa*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Đình Tư (2008), *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Vương Công Đức (2016), *Trảng Bàng phương chí*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Tri thức, Hà Nội.
10. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc (1994), *Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
11. Huỳnh Ngọc Trảng (2019), *Gia Định – Sài Gòn hò, hát, lý, vè và diễn xướng lễ hội*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh.
12. <http://namo84000.org/116-hoa-thuong-thich-tu-nhan/>.